TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 645/2023/HNGĐ-ST Ngày 03 - 8 - 2023 V/v ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH, TP. HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Dũng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thanh Tùng

Ông Nguyễn Quang Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 290/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 388/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trịnh Đức T, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Đường N Khu dân cư T, ấp B, xã B, huyện B, TP.Hồ Chí Minh. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Trương Đài L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Đường N Khu dân cư T, ấp B, xã B, huyện B, TP.Hồ Chí Minh. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và các tài liệu khác được thu thập trong quá trình chuẩn bị xét xử, nội dung vụ án như sau*:**

Ông Trịnh Đức T và bà Trương Đài L tự nguyện kết hôn với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường S, Quận B, TP. Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 115 ngày 12/12/2006. Ông Trịnh Đức T và bà

Trương Đài L có 04 người con chung là trẻ Trịnh Minh A (sinh ngày 07/12/2007), trẻ Trịnh Minh B (sinh ngày 25/02/2012), trẻ Trịnh Minh C (sinh ngày 25/7/2009), trẻ Trịnh Minh D (sinh ngày 15/7/2010). Ông Trịnh Đức T và bà Trương Đài L không có tài sản chung, nợ chung.

Các yêu cầu và lý do chứng minh cho yêu cầu của ông Trịnh Đức Tường:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trịnh Đức T yêu cầu ly hôn với bà Trương Đài L.

Về con chung: Tại đơn khởi kiện ông T yêu cầu giải quyết là: Sau khi ly hôn, ông Trịnh Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trịnh Minh A (sinh ngày 07/12/2007), trẻ Trịnh Minh B (sinh ngày 25/02/2012), không yêu cầu bà Trương Đài L cấp dưỡng; bà Trương Đài L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trịnh Minh C (sinh ngày 25/7/2009), trẻ Trịnh Minh D (sinh ngày 15/7/2010), ông Trịnh Đức T không cấp dưỡng. Nhưng trong quá trình chuẩn bị xét xử, do phía bà Trương Đài L đề xuất nên ông Trịnh Đức T thay đổi yêu cầu, cụ thể là: Sau khi ly hôn, ông Trịnh Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trịnh Minh A (sinh ngày 07/12/2007), trẻ Trịnh Minh B (sinh ngày 25/02/2012), trẻ Trịnh Minh C (sinh ngày 25/7/2009), trẻ Trịnh Minh D (sinh ngày 15/7/2010), bà Trương Đài L không cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về lý do yêu cầu ly hôn, ông T trình bày: Về việc bạo lực gia đình là không có. Về căn cứ dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được là: Thứ nhất là bà L không tôn trọng ông T, khi bạn bè ông đến nhà mời đi ăn nhưng bà L có thái độ hỗn với ông T dẫn đến ông bị mất mặt với bạn bè, từ đó ông không dẫn bạn bè đến nhà chơi nữa. Thứ hai là trong quan hệ gia đình nội ngoại, phía gia đình ông T (cụ thể là các chị ruột ông T) bà L đều biết hết, nhưng ngược lại phía bà ngoại (phía mẹ của bà L) có gì thì hoàn toàn ông T không biết. Thứ ba là hai vợ chồng sống với nhau nhưng bà L thường xuyên nói với ông T và các con là ông T ngoại tình và lấy tiền nuôi con riêng của người tình. Thứ tư, trên thực tế ông T và bà L mặc dù đang ở chung nhưng không chia sẻ các vấn đề về đời sống hôn nhân, về tâm tư tình cảm với nhau nữa mà chỉ giao tiếp về các vấn đề về tiền học cho các con, việc này đã kéo dài từ năm 2017 cho đến nay.

Ý kiến của bà Trương Đài L đối với yêu cầu của ông Trịnh Đức T: Đối với những vấn đề ông T trình bày lý do ly hôn là thực tế không đúng. Quan hệ hôn nhân của ông bà vẫn bình thường.

Trong trường hợp giải quyết ly hôn, bà Trương Đài L có ý kiến về con chung, tài sản chung, nợ chung như sau:

Về con chung: Ông Trịnh Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Trịnh Minh A (sinh ngày 07/12/2007), trẻ Trịnh Minh B (sinh ngày 25/02/2012), trẻ Trịnh Minh C (sinh ngày 25/7/2009), trẻ Trịnh Minh D (sinh ngày 15/7/2010), bà Trương Đài L không cấp dưỡng. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – ông Trịnh Đức T trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến đã trình bày. Ngoài ra, trước đây ông T đã từng một lần nộp đơn yêu cầu ly hôn ở Tòa án nhân dân Quận B nhưng do hai ông bà không thực tế cư trú tại Quận B nên Tòa án nhân dân Quận B đã đình chỉ vụ án. Ông T trình bày bổ sung, ông T đồng ý cho bà L thời gian để thay đổi về cách ứng xử nhưng ông Trịnh Đức T không rút yêu cầu khởi kiện mà để Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

Bị đơn – bà Trương Đài L trình bày: Bà không đồng ý ly hôn, bà L hứa sẽ thay đổi cách ứng xử trong quan hệ hôn nhân.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã làm đúng quy định của pháp luật, xét xử đúng hạn luật định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật, người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, đề nghị Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Đức T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ông Trịnh Đức T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Trương Đài L, bà L có nơi cư trú tại huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp được xác định là tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B: Trong vụ án này, Tòa án có thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn ông Trịnh Đức T, bị đơn bà Trương Đài L có mặt tại phiên tòa theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về việc thay đổi yêu cầu giải quyết con chung của ông Trịnh Đức T nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận.

[5] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Trích lục Kết hôn số 404/2022/TLKH-BS ngày 22/9/2022 của Ủy ban nhân dân Phường S, Quận B thì hôn nhân của bà Trương Đài L và ông Trịnh Đức T là hợp pháp theo Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[6] Ông Trịnh Đức T yêu cầu được ly hôn với bà Trương Đài L với các lý do: ông T cho rằng bà L ứng xử không đúng với bạn của ông T, quan hệ giữa gia đình hai bên ông T bà L, việc bà L có những thông tin không đúng với các con và thực tế hai ông bà tuy sống chung nhưng không còn chia sẻ với nhau các vấn đề trong cuộc sống hôn nhân nữa nên ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà L. Bà Trương Đài L không đồng ý ly hôn vì bà cho rằng ông bà vẫn chung sống bình thường.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy: Về mặt chứng cứ, ngoài lời trình bày của ông Trịnh Đức T thì ông T không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện quan hệ hôn nhân của ông T và bà L có một trong các căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Những lý do dẫn đến yêu cầu ly hôn của ông Trịnh Đức T, Hội đồng xét xử đánh giá cũng chỉ là mâu thuẫn nhưng không đáng kể, chưa đến mức trầm trọng, nếu có thì cũng cần có thời gian, điều kiện để ông Trịnh Đức T và bà Trương Đài L rút kinh nghiệm, điều chỉnh lại cách ứng xử, cảm thông cho nhau để giữ hạnh phúc gia đình, cùng chăm lo đến việc phát triển và hạnh phúc của các con. Hơn nữa, tại phiên tòa ông Trịnh Đức T và bà Trương Đài L đều thống nhất về việc cần thêm thời gian để bà L có những điều chỉnh trong cách ứng xử nhưng ông Trịnh Đức T không rút yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử tiếp tục giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Đức T.

[8] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung.

[9] Về án phí: Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

ông Trịnh Đức T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 227; Khoản 1 Điều 273; Khoản 1 Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 8, 9, 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Đức T.

Về quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Đức T về việc ly hôn với bà Trương Đài L.

Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) do ông Trịnh Đức T chịu, được cấn trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí ông Trịnh Đức T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 42947 ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Ông Trịnh Đức T, bà Trương Đài L được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND huyện B, TP.HCM;
- Chi cục THADS huyện B, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Dũng